TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐST
Ngày: 01-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Nhung – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1009/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/6/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị N, sinh năm 1981; địa chỉ: Đường DC5, tổ 11, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Viết T, sinh năm 1978; địa chỉ: Đường DC5, tổ 11, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh B, vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2018 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà Lâm Thị N trình bày: Bà N và ông Phạm Viết T kết hôn với nhau từ năm 2013. Có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Đ. Hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T ham mê cờ bạc dẫn đến nợ nần chồng chất nên

vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, ông T bỏ đi làm xa, không quan tâm, lo lắng cho vợ con. Bà N và ông T đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay bà N nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã kéo dài quá lâu từ năm 2015 cho đến nay nhưng không thể hàn gắn được. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Phạm Viết T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông T có 01 con chung là cháu Phạm Lâm Hoàng L, sinh ngày 19/10/2013. Bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Viết T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên ông T không chấp hành theo nội dung giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt không có lý do. Ông T cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Lâm Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng là nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Viết T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lâm Thị N và ông Phạm Viết T kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2013, hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã N, huyện K, tỉnh Đ, là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà N và ông T chung sống hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T bỏ đi làm xa, không quan tâm, lo lắng cho vợ con, không chăm lo cho kinh tế gia đình. Bà N và ông T đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nên bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Viết T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bị đơn ông Phạm Viết T nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng ông T cố tình vắng mặt, không có lý do. Điều này cho thấy rằng ông T đã không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân của vợ chồng với bà N, không có thiện chí hòa giải đoàn tụ.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Lâm Thị N và ông Phạm Viết T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay là gần 04 năm, mâu thuẫn hôn nhân xảy ra trong suốt thời gian dài nhưng hai bên vẫn không hàn gắn được. Nếu kéo dài cuộc sống chung chỉ làm khổ cho nhau. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Lâm Thị N được ly hôn với ông Phạm Viết T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Phạm Lâm Hoàng L, sinh ngày 19/10/2013. Xét cháu Lan là bé gái, còn nhỏ, cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ và hiện đang sinh sống ổn định với bà N. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Lâm Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Bà N hiện nay có công việc và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung, bà N cũng không yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Lâm Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị N đối với bị đơn ông Phạm Viết T về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

Về hôn nhân: Bà Lâm Thị N được ly hôn với ông Phạm Viết T.

Về con chung: Bà Lâm Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Phạm Lâm Hoàng L, sinh ngày 19/10/2013. Bà N không yêu cầu ông Phạm Viết T cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

Vì lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, Toà án có thể quyết định thay đổi người nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bị đơn bà Lâm Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0027724 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của Pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Duyên